

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI
TẠP PHẨM SÀI GÒN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05-34
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09-34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Tạp phẩm Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Tạp phẩm Sài Gòn (đổi tên từ Công ty CP Xuất nhập khẩu Tạp phẩm Sài Gòn) được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Xuất nhập khẩu Tạp phẩm Thành phố Hồ Chí Minh theo quyết định số 1801/QĐ-BTM ngày 03/12/2004.

Công ty hoạt động theo giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103003230 (số đăng ký kinh doanh mới 0301462583) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24/03/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 31/10/2014.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 35 Lê Quý Đôn, phường 7, quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Lê Thị Thanh Hương	Chủ tịch
Ông Đặng Trí Nghĩa	Thành viên
Ông Lưu Văn Sơn	Thành viên
Ông Ngô Hữu Thắng	Thành viên
Ông Trần Bảo Toàn	Thành viên
Bà Nguyễn Kim Thúy	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Lê Thị Thanh Hương	Tổng Giám đốc
Ông Ngô Hữu Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Trí Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hồng Thái	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Đức Quốc	Trưởng ban
Bà Vương Tổ Bình	Thành viên
Bà Bùi Thị Tuyết Trang	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Lê Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Tạp phẩm Sài Gòn**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Tạp phẩm Sài Gòn được lập ngày 18 tháng 03 năm 2017, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Tạp phẩm Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2013-002-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2017

Lâm Anh Tuấn

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1859-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		167.717.009.411	86.283.399.876
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	73.220.302.011	57.761.266.486
111	1. Tiền		46.220.302.011	45.761.266.486
112	2. Các khoản tương đương tiền		27.000.000.000	12.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	708.854.127	764.856.127
121	1. Chứng khoán kinh doanh		764.856.127	764.856.127
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(56.002.000)	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		32.805.463.655	20.460.724.750
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	26.848.473.314	13.322.365.533
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	5.780.246.168	7.161.725.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	2.352.279.139	2.152.169.183
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.175.534.966)	(2.175.534.966)
140	IV. Hàng tồn kho	9	59.778.624.830	1.719.857.559
141	1. Hàng tồn kho		59.778.624.830	1.719.857.559
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.203.764.788	5.576.694.954
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	55.424.695	172.998.025
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.133.395.062	4.836.745.328
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	14.945.031	566.951.601
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		58.755.718.187	62.102.030.083
220	II. Tài sản cố định		34.449.968.278	36.886.346.043
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	18.261.437.193	20.139.919.082
222	- Nguyên giá		33.276.259.849	38.081.856.391
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(15.014.822.656)	(17.941.937.309)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	16.188.531.085	16.746.426.961
228	- Nguyên giá		18.818.124.542	18.818.124.542
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.629.593.457)	(2.071.697.581)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	4.194.000.000	3.868.500.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		900.000.000	900.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.294.000.000	2.968.500.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		20.111.749.909	21.347.184.040
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	20.111.749.909	21.347.184.040
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>226.472.727.598</u>	<u>148.385.429.959</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		145.656.501.547	82.485.389.909
310	I. Nợ ngắn hạn		126.801.446.647	58.181.476.209
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	680.364.570	2.994.076.797
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	9.795.833.576	1.905.111.817
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	4.030.256.260	2.365.829.835
314	4. Phải trả người lao động		6.054.877.920	7.703.042.795
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	16.683.329	22.944.440
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	100.573.418.345	34.114.619.714
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	3.926.858.800	6.724.478.700
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.723.153.847	2.351.372.111
330	II. Nợ dài hạn		18.855.054.900	24.303.913.700
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	18.855.054.900	24.303.913.700
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		80.816.226.051	65.900.040.050
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	80.816.226.051	65.900.040.050
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		41.383.550.000	41.383.550.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		41.383.550.000	41.383.550.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.993.548.500	1.993.548.500
415	3. Cổ phiếu quỹ		(4.082.933.500)	(4.082.933.500)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		18.532.806.336	18.532.806.336
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		22.989.254.715	8.073.068.714
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		2.515.313.577	2.168.690.740
421b	LNST chưa phân phối năm nay		20.473.941.138	5.904.377.974
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		226.472.727.598	148.385.429.959

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Văn Ngọc Phương

Nguyễn Kim Thúy

Lê Thị Thanh Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	289.962.881.050	351.043.474.086
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		289.962.881.050	351.043.474.086
11	4. Giá vốn hàng bán	22	232.934.787.023	289.108.278.627
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		57.028.094.027	61.935.195.459
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	1.916.824.568	3.268.959.013
22	7. Chi phí tài chính	24	2.220.244.486	2.755.646.971
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.667.062.886	2.287.371.813
25	8. Chi phí bán hàng	25	30.032.943.539	30.012.052.200
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	18.918.432.749	23.760.412.577
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7.773.297.821	8.676.042.724
31	11. Thu nhập khác	27	20.847.207.655	1.658.074.766
32	12. Chi phí khác		289.280.092	-
40	13. Lợi nhuận khác		20.557.927.563	1.658.074.766
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		28.331.225.384	10.334.117.490
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	5.895.644.247	2.393.099.516
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>22.435.581.137</u>	<u>7.941.017.974</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	5.719	1.943

Người lập

Trần Văn Ngọc Phương

Kế toán trưởng

Nguyễn Kim Thúy

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2017

Tổng Giám đốc



Lê Thị Thanh Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		300.169.717.918	362.169.156.725
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(223.503.845.374)	(304.452.415.527)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(31.106.884.667)	(29.614.892.679)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(1.116.760.023)	(1.239.203.478)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.597.869.229)	(2.586.119.169)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		92.579.024.141	1.606.875.155
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(106.596.840.324)	(7.149.713.193)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		28.826.542.442	18.733.687.834
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.056.954.546)	(1.726.039.573)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		943.410.000	600.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(297.402.000)
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(325.500.000)	(2.400.000.000)
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.012.195.224	405.216.342
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		573.150.678	(3.418.225.231)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
32	1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(3.240.000.000)
33	2. Tiền thu từ đi vay		65.898.372.315	73.027.949.462
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(74.144.851.015)	(70.652.943.762)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(5.884.920.000)	(5.702.592.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(14.131.398.700)	(6.567.586.300)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		15.268.294.420	8.747.876.303
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		57.761.266.486	48.743.757.483
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		190.741.105	269.632.700
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	73.220.302.011	57.761.266.486

Người lập

Kế toán trưởng

Trần Văn Ngọc Phương

Nguyễn Kim Thúy

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2017

Tổng Giám đốc



Lê Thị Thanh Hương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Tạp phẩm Sài Gòn (đổi tên từ Công ty CP Xuất nhập khẩu Tạp phẩm Sài Gòn) được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Xuất nhập khẩu Tạp phẩm Thành phố Hồ Chí Minh theo quyết định số 1801/QĐ-BTM ngày 03/12/2004.

Công ty hoạt động theo giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103003230 (số đăng ký kinh doanh mới 0301462583) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24/03/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 31/10/2014.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 35 Lê Quý Đôn, phường 7, quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 41.383.550.000 VND, tương đương với 4.138.355 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Nhiều ngành nghề.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

1. Mua bán tạp phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng dệt may, hàng kim khí điện máy, máy móc thiết bị, hàng nông lâm, hải sản, hàng thực phẩm;
2. Sản xuất gia công hàng may mặc (trừ tẩy nhuộm);
3. Đào tạo giáo dục định hướng cho người lao động đi nước ngoài, dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
4. Kinh doanh kho bãi, hoạt động xuất khẩu lao động;
5. Bán buôn gạo, xay xát, sản xuất gạo bằng cách tách vỏ trấu, đánh bóng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Hà Nội	13 Nguyễn Chế Nghĩa, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội	Thương mại
- Chi nhánh Hà Thành	43 Ngõ 1141, Giải Phóng - Hoàng Mai - Hà Nội	Hoạt động xuất khẩu lao động
- Chi nhánh Đồng Tháp	Tân Lộc A, Xã Tân Dương, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp	Sản xuất gạo
- Chi nhánh Hưng Yên	Thôn Thụy Trang, Xã Trung Hưng, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên	May gia công
- Chi nhánh Tây Nguyên	T2 đường Trần Nhật Duật, Phường Tân Lợi, Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	Hoạt động xuất khẩu lao động
- Chi nhánh Hải Dương	Khu Chung cư La Xuyên, đường Trần Hưng Đạo, Thị trấn Nam Sách, Huyện Nam Sách, Tỉnh Hải Dương	Hoạt động xuất khẩu lao động
- Xí nghiệp may Xuất khẩu 2	28 Khu phố 3 phường Phước Long A, Quận 9	May gia công

Thông tin về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Nộp tiền sử dụng đất

Công ty đã thực hiện nộp tiền sử dụng đất dự án Khu nhà ở TDH - Tocontap tại số 127 Tăng Nhơn Phú, phường Phước Long, quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh số tiền 56,9 tỷ VND theo Thông báo nộp tiền sử dụng đất số 10220/TB-CT ngày 03 tháng 08 năm 2016 của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh.

Thu nhập khác

Kết quả kinh doanh của Công ty trong năm ghi nhận khoản thu nhập khác là khoản tiền hỗ trợ di dời nhà xưởng đợt 1 khu đất 127 Tăng Nhơn Phú, phường Phước Long B, quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh. Lợi nhuận từ khoản thu nhập này là 19,29 tỷ VND.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ/hoặc chưa được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo tài chính thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 40 năm

2.10 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, Công ty thực hiện kế toán và các khoản thuế, phí liên quan đến dự án theo quy định của pháp luật Việt Nam. Tiền thu được từ việc tiêu thụ sản phẩm và các khoản khác từ dự án (nếu có) sẽ ưu tiên thanh toán vốn vay ngân hàng và tổ chức tín dụng khác (nếu có) và phân chia doanh thu, chi phí cho các bên hợp tác theo tỷ lệ góp vốn.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty và thông báo chốt quyền chia cổ tức của Công ty.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm chi phí đi vay vốn và lỗ chênh lệch tỷ giá.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	948.893.628	722.732.135
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	45.271.408.383	45.038.534.351
Các khoản tương đương tiền (*)	27.000.000.000	12.000.000.000
	73.220.302.011	57.761.266.486

(*) Tại ngày 31/12/2016, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 27.000.000.000 VND được gửi tại ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, với lãi suất từ 4,0%/ năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị cổ phiếu						
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB)	19.770.000	97.511.800	-	19.770.000	112.405.900	-
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xây Dựng Sao Mai (ASM)	436.184.127	860.499.600	-	436.184.127	898.988.400	-
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu Tư Hạ Tầng Kỹ Thuật Thành phố Hồ Chí Minh (CII)	173.500.000	281.577.500	-	173.500.000	207.126.500	-
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Licogi 16 (LCG)	135.402.000	79.400.000	(56.002.000)	135.402.000	137.000.000	-
	764.856.127	1.318.988.900	(56.002.000)	764.856.127	1.355.520.800	-

Giá trị hợp lý đối với chứng khoán đã niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày 31/12/2016 và giá trị hợp lý đối với chứng khoán đã niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày 31/12/2016.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
- Công ty CP Sức Khỏe Việt	900.000.000	-	900.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty CP May Hưng Việt	2.550.000.000	-	2.550.000.000	-
Công ty Yoshimoto Mushroom Việt Nam	325.500.000	-	-	-
Công ty CP Jesco Asia	418.500.000	-	418.500.000	-
	4.194.000.000	-	3.868.500.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Sức Khỏe Việt	Thành phố Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	Kinh doanh thực phẩm chức năng.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - TNHH Một thành viên	-	3.912.224.580
- FASHIONNET INC	1.366.213.120	1.689.004.647
- Công ty TNHH XNK Tổng hợp Hà Thành	2.175.534.966	2.175.534.966
- Phải thu tiền bán đất nền	23.050.647.730	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	256.077.498	5.545.601.340
	26.848.473.314	13.322.365.533

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Kim Cương	2.520.000.000	-	3.165.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Phúc Thịnh Đức	1.058.937.930	-	-	-
Công ty TNHH TMDV và Xây dựng Hiệp Tiến	550.269.305	-	-	-
Doanh nghiệp tư nhân Cúc Tạo	-	-	2.625.000.000	-
Trả trước cho người bán khác	1.651.038.933	-	1.371.725.000	-
	5.780.246.168	-	7.161.725.000	-

7 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Phải thu BHXH, BHYT, KPCĐ	2.237.282	-	19.756.730	-
Phải thu tiền BHXH của thực tập sinh	304.503.060	-	193.939.860	-
Tạm ứng	181.023.500	-	53.349.000	-
Ký cược, ký quỹ	1.805.790.000	-	1.698.990.000	-
Phải thu khác	58.725.297	-	186.133.593	-
	<u>2.352.279.139</u>	<u>-</u>	<u>2.152.169.183</u>	<u>-</u>

8 . NỢ QUÁ HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Đầu tư XNK Tổng hợp Hà Thành	2.175.534.966	-	2.175.534.966	-
	<u>2.175.534.966</u>	<u>-</u>	<u>2.175.534.966</u>	<u>-</u>

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	34.928.854	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	55.921.710.564	-	1.339.910.444	-
Thành phẩm	2.992.315.965	-	79.073.316	-
Hàng hoá	829.669.447	-	300.873.799	-
	<u>59.778.624.830</u>	<u>-</u>	<u>1.719.857.559</u>	<u>-</u>

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh của Hợp đồng hợp tác đầu tư Xây dựng và Kinh doanh khu nhà ở TDH - Tocontap.

Hợp đồng hợp tác đầu tư số 1720/HĐ-HTĐT ngày 05/11/2010 2010; Phụ lục hợp đồng số 1, số 1358/PLHĐ-HTĐT/2016 ngày 11/07/2016 về việc xây dựng và kinh doanh khu nhà ở TDH - Tocontap tại số 127 Tầng Nhon Phú, phường Phước Long B, quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh giữa Công ty CP Phát triển nhà Thủ Đức (THU DUC HOUSE) và Công ty CP Đầu tư và Thương mại TẠP PHẨM SÀI GÒN (TOCONTAP SAI GON).

- Tổng vốn đầu tư của dự án dự kiến là 480 tỷ VND;

- Địa điểm dự án: số 127 Tầng Nhon Phú, phường Phước Long B, quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh;

- Tỷ lệ góp vốn thực hiện Dự án: Công ty CP Phát triển nhà Thủ Đức là 70% và Công ty CP Đầu tư và Thương mại TẠP PHẨM SÀI GÒN là 30%;

- Công ty CP Đầu tư và Thương mại TẠP PHẨM SÀI GÒN thực hiện kế toán và các khoản thuế, phí liên quan đến dự án theo quy định của pháp luật Việt Nam. Tiền thu được từ việc tiêu thụ sản phẩm và các khoản khác từ dự án (nếu có) sẽ ưu tiên thanh toán vốn vay ngân hàng và tổ chức tín dụng khác (nếu có) và phân chia doanh thu, chi phí cho các bên hợp tác theo tỷ lệ góp vốn.

- Tại thời điểm 31/12/2016, Công ty CP Đầu tư và Thương mại TẠP PHẨM SÀI GÒN đã tiến hành phân chia sản phẩm và chi phí cho Công ty CP Phát triển nhà Thủ Đức (THU DUC HOUSE). Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến số sản phẩm liên doanh sau thời điểm phân chia cho Thủ Đức House sẽ do Thủ Đức House chi trả. Chi tiết số lượng sản phẩm được phân chia trong năm, cụ thể như sau:

* Tổng số nền chia cho THU DUC HOUSE: 18 nền.

* Tổng diện tích: 1.919,2 m².

* Tổng chi phí: 24.402.988.858 VND.

- Tại thời điểm 31/12/2016, Công ty CP Đầu tư và Thương mại TẠP PHẨM SÀI GÒN đã bán 03 nền và thu tiền theo tiến độ với tổng diện tích 301,5 m². Công ty đang theo dõi trên tài khoản người mua trả trước.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	25.822.939.178	6.846.520.963	4.545.335.065	867.061.185	38.081.856.391
- Mua trong năm	-	-	1.017.227.273	39.727.273	1.056.954.546
- Thanh lý, nhượng bán	(4.882.207.741)	-	(685.147.818)	(295.195.529)	(5.862.551.088)
Số dư cuối năm	20.940.731.437	6.846.520.963	4.877.414.520	611.592.929	33.276.259.849
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	10.827.902.338	2.273.700.320	4.107.063.775	733.270.876	17.941.937.309
- Khấu hao trong năm	1.070.265.972	882.288.996	515.656.988	123.712.848	2.591.924.804
- Phân loại lại	-	36.361.482	(36.361.482)	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(4.538.696.110)	-	(685.147.818)	(295.195.529)	(5.519.039.457)
Số dư cuối năm	7.359.472.200	3.192.350.798	3.901.211.463	561.788.195	15.014.822.656
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	14.995.036.840	4.572.820.643	438.271.290	133.790.309	20.139.919.082
Tại ngày cuối năm	13.581.259.237	3.654.170.165	976.203.057	49.804.734	18.261.437.193

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.672.516.777 VND.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là các quyền sử dụng đất với tổng nguyên giá là 18.818.124.542 VND, khấu hao lũy kế đến thời điểm 31/12/2016 là 2.629.593.457 VND, trong đó khấu hao trong năm là 557.895.876 VND.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	55.424.695	137.898.025
Chi phí thuê nhà xưởng	-	35.100.000
	55.424.695	172.998.025
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa tài sản	455.933.587	1.254.571.798
Chi phí mua đất (*)	19.655.816.322	20.092.612.242
	20.111.749.909	21.347.184.040

(*) Chi phí mua đất tại số 649/70 Điện Biên Phủ, phường 25, quận Bình Thạnh, diện tích 1.044,2 m2. Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất, trả tiền thuê đất hàng năm. Thời gian phân bổ là 49 năm.

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty May Hưng Việt	152.612.994	152.612.994	1.170.876.397	1.170.876.397
Công ty CP May và Thương mại Ngân Hà	313.298.702	313.298.702	1.141.915.744	1.141.915.744
Phải trả các đối tượng khác	214.452.874	214.452.874	681.284.656	681.284.656
	680.364.570	680.364.570	2.994.076.797	2.994.076.797

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Nhị Thanh	-	238.410.000
Công ty CP Dược Miền nam	158.280.000	-
Kuraray Trading Co., Ltd	3.665.604.033	1.666.701.817
Trương Thị Tuyết Loan	2.192.096.114	-
Nguyễn Thị Hồng Phương	2.627.490.582	-
Trần Văn Hào	832.362.851	-
Ứng trước của đối tượng khác	319.999.996	-
	9.795.833.576	1.905.111.817

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	3.551.220.426	3.498.110.988	-	53.109.438
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	537.945.001	-	5.895.644.247	1.597.869.229	-	3.759.830.017
Thuế Thu nhập cá nhân	29.006.600	109.202.272	1.773.033.370	1.650.857.268	14.945.031	217.316.805
Thuế Tài nguyên	-	-	103.796.527	103.796.527	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	2.256.627.563	131.092.361	2.387.719.924	-	-
	566.951.601	2.365.829.835	11.454.786.931	9.238.353.936	14.945.031	4.030.256.260

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí khác	16.683.329	22.944.440
	16.683.329	22.944.440

17 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải trả thực tập sinh	17.930.000.000	7.826.000.000
Phải trả phí đào tạo, thù tạc thực tập sinh	4.139.000.000	3.600.000.000
Lãi vay phải trả thực tập sinh	2.594.411.545	2.044.108.682
Phải trả tiền tạm ứng góp vốn hợp tác đầu tư với Công ty CP Phát triển Nhà Thủ Đức (*)	75.483.116.942	19.349.943.387
Phải trả Unitech Equipment PTE LTD	-	458.705.676
Phải trả Công ty CP Kinh doanh Xuất nhập khẩu Quang Huy	-	121.954.489
Phải trả phí môi giới xuất khẩu lao động	-	143.500.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	426.889.858	570.407.480
	100.573.418.345	34.114.619.714

(*) Xem chi tiết tại Thuyết minh số 9.

18 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	901.600.000	901.600.000	65.639.222.315	66.540.822.315	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở Giao dịch	901.600.000	901.600.000	65.639.222.315	66.540.822.315	-	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	5.822.878.700	5.822.878.700	3.237.959.000	5.133.978.900	3.926.858.800	3.926.858.800
- Vay dài hạn của thực tập sinh	5.822.878.700	5.822.878.700	3.237.959.000	5.133.978.900	3.926.858.800	3.926.858.800
	<u>6.724.478.700</u>	<u>6.724.478.700</u>	<u>68.877.181.315</u>	<u>71.674.801.215</u>	<u>3.926.858.800</u>	<u>3.926.858.800</u>
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn của thực tập sinh (*)	30.126.792.400	30.126.792.400	259.150.000	7.604.028.700	22.781.913.700	22.781.913.700
	<u>30.126.792.400</u>	<u>30.126.792.400</u>	<u>259.150.000</u>	<u>7.604.028.700</u>	<u>22.781.913.700</u>	<u>22.781.913.700</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(5.822.878.700)	(5.822.878.700)	(3.237.959.000)	(5.133.978.900)	(3.926.858.800)	(3.926.858.800)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<u>24.303.913.700</u>	<u>24.303.913.700</u>			<u>18.855.054.900</u>	<u>18.855.054.900</u>

(*) Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

Vay dài hạn của thực tập sinh, thời hạn 03 năm, lãi suất từ 5% - 6%/năm. Thời hạn trả nợ gốc vay căn cứ trên thời gian thực tập sinh hoàn thành thời gian tu nghiệp.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	41.383.550.000	1.993.548.500	(842.933.500)	18.532.806.336	7.262.277.154	68.329.248.490
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	7.941.017.974	7.941.017.974
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(3.240.000.000)	-	-	(3.240.000.000)
Tạm trích cổ tức năm 2015	-	-	-	-	(2.036.640.000)	(2.036.640.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.327.634.414)	(1.327.634.414)
Trích quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(100.000.000)	(100.000.000)
Chi trả cổ tức năm 2014	-	-	-	-	(3.665.952.000)	(3.665.952.000)
Số dư cuối năm trước	41.383.550.000	1.993.548.500	(4.082.933.500)	18.532.806.336	8.073.068.714	65.900.040.050
Số dư đầu năm nay	41.383.550.000	1.993.548.500	(4.082.933.500)	18.532.806.336	8.073.068.714	65.900.040.050
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	22.435.581.137	22.435.581.137
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ⁽²⁾	-	-	-	-	(1.514.475.136)	(1.514.475.136)
Thưởng HĐQT và Ban kiểm soát ⁽²⁾	-	-	-	-	(120.000.000)	(120.000.000)
Trích cổ tức năm 2015 ⁽²⁾	-	-	-	-	(3.923.280.000)	(3.923.280.000)
Tạm trích cổ tức năm 2016 ⁽¹⁾	-	-	-	-	(1.961.640.000)	(1.961.640.000)
Số dư cuối năm nay	41.383.550.000	1.993.548.500	(4.082.933.500)	18.532.806.336	22.989.254.715	80.816.226.051

(1) Công ty tạm chia cổ tức đợt 1 năm 2016 theo Quyết định số 16/2016/TOC-QĐ ngày 12/09/2016 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

(2) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 ngày 21/04/2016, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	7.941.017.974
Trích Quỹ khen thưởng	9,54%	757.237.568
Trích Quỹ phúc lợi	9,54%	757.237.568
Chi trả cổ tức (bằng 15% vốn điều lệ)	75,05%	5.959.920.000
Thưởng HĐQT và Ban kiểm soát	1,51%	120.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	4,36%	346.622.838

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Công ty CP Công nghệ Dragon Multimedia	27,59	11.419.650.000	27,59	11.419.650.000
Công ty CP Đầu tư hạ tầng Việt Nga	13,01	5.382.100.000	13,01	5.382.100.000
Vốn góp của các cổ đông khác	59,40	24.581.800.000	59,40	24.581.800.000
- Công ty Jesco Holdings INC	3,62	1.498.000.000	3,62	1.498.000.000
- Công ty CP Tập đoàn Intimex	3,62	1.498.000.000	3,62	1.498.000.000
- Các cổ đông khác	46,96	19.435.050.000	46,96	19.435.050.000
- Cổ phiếu quỹ	5,20	2.150.750.000	5,20	2.150.750.000
	<u>100,00</u>	<u>41.383.550.000</u>	<u>100,00</u>	<u>41.383.550.000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	41.383.550.000	41.383.550.000
- Vốn góp đầu năm	41.383.550.000	41.383.550.000
- Vốn góp cuối năm	41.383.550.000	41.383.550.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	5.884.920.000	5.702.592.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	3.923.280.000	3.665.952.000
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	1.961.640.000	2.036.640.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.138.355	4.138.355
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.138.355	4.138.355
- Cổ phiếu phổ thông	4.138.355	4.138.355
Số lượng cổ phiếu được mua lại	215.075	215.075
- Cổ phiếu phổ thông	215.075	215.075
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.923.280	3.923.280
- Cổ phiếu phổ thông	3.923.280	3.923.280
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/Cổ phần		

e) Các quỹ công ty

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Quỹ đầu tư phát triển	18.532.806.336	18.532.806.336
	<u>18.532.806.336</u>	<u>18.532.806.336</u>

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/12/2016	01/01/2016
- Đồng đô la Mỹ (USD)	1.303.916,68	1.843.511,48
- Đồng Yên (Yen)	17.291.213,00	5.149.202,00

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng nhập khẩu	35.870.468.322	44.943.937.517
Doanh thu bán hàng xuất khẩu	125.301.424.571	190.773.512.662
Doanh thu hàng gia công và cung cấp dịch vụ	128.790.988.157	115.326.023.907
	289.962.881.050	351.043.474.086

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng nhập khẩu	34.221.548.871	42.600.566.164
Giá vốn của hàng xuất khẩu	120.381.514.500	182.258.715.438
Giá vốn của hàng gia công và cung cấp dịch vụ	78.331.723.652	64.846.707.422
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(597.710.397)
	232.934.787.023	289.108.278.627

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	433.444.974	350.027.342
Cổ tức, lợi nhuận được chia	578.750.250	55.189.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	713.812.839	2.495.100.375
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	190.741.105	368.642.296
Doanh thu hoạt động tài chính khác	75.400	-
	1.916.824.568	3.268.959.013

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.667.062.886	2.287.371.813
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	496.754.096	467.325.645
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	56.002.000	-
Chi phí tài chính khác	425.504	949.513
	2.220.244.486	2.755.646.971

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	681.956.275	896.783.967
Chi phí nhân công	12.119.032.883	12.844.407.009
Chi phí khấu hao tài sản cố định	846.463.152	292.821.565
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.274.872.024	14.733.730.541
Chi phí khác bằng tiền	1.110.619.205	1.244.309.118
	30.032.943.539	30.012.052.200

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.074.500.011	1.422.208.122
Chi phí nhân công	9.685.755.682	11.848.890.453
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.003.351.881	986.817.490
Thuế, phí, lệ phí	15.828.091	27.469.218
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.735.205.978	8.602.502.727
Chi phí khác bằng tiền	1.403.791.106	872.524.567
	18.918.432.749	23.760.412.577

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	623.224.733	545.454.546
Thu nhập từ hỗ trợ lãi suất mua gạo tạm trữ	-	713.023.096
Thu nhập từ hỗ trợ di dời nhà xưởng (*)	19.290.909.091	-
Thu nhập khác	933.073.831	399.597.124
	20.847.207.655	1.658.074.766

(*) Thu nhập từ hỗ trợ di dời nhà xưởng đợt 1 của khu đất 127 Tăng Nhơn Phú, Phường Phước Long B, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh tính trên diện tích bàn giao thực tế tại Biên bản bàn giao giữa 02 bên.

- Diện tích bàn giao: 8.488 m².

- Tiền hỗ trợ di dời: 2.272.727 VNĐ/m².

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	28.331.225.384	10.334.117.490
Các khoản điều chỉnh tăng	1.056.928.500	598.796.584
Các khoản điều chỉnh giảm	(578.750.250)	(55.189.000)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(578.750.250)	(55.189.000)
Tổng lợi nhuận chịu thuế	28.809.403.634	10.877.725.074
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.761.880.727	2.393.099.516
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	77.244.025	-
Các khoản tạm nộp trên số tiền thu trước của HĐKD bất động sản	56.519.495	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(537.945.001)	(344.925.348)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(1.597.869.229)	(2.586.119.169)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	3.759.830.017	(537.945.001)

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	22.435.581.137	7.941.017.974
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	22.435.581.137	7.941.017.974
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	3.923.280	4.086.055
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.719	1.943

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.120.503.943	214.577.707.527
Chi phí nhân công	22.964.253.006	37.039.195.362
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.149.820.680	2.408.627.503
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.215.614.279	25.850.796.486
Chi phí khác bằng tiền	2.620.913.272	3.351.602.585
	53.071.105.180	283.227.929.463

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	73.220.302.011	-	57.761.266.486	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	29.200.752.453	(2.175.534.966)	15.474.534.716	(2.175.534.966)
Đầu tư ngắn hạn	764.856.127	(56.002.000)	764.856.127	-
Đầu tư dài hạn	3.294.000.000	-	2.968.500.000	-
	106.479.910.591	(2.231.536.966)	76.969.157.329	(2.175.534.966)

Nợ phải trả tài chính	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Vay và nợ	22.781.913.700	31.028.392.400
Phải trả người bán, phải trả khác	101.253.782.915	37.108.696.511
Chi phí phải trả	16.683.329	22.944.440
	124.052.379.944	68.160.033.351

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và các khoản tương	73.220.302.011	-	-	73.220.302.011
Phải thu khách hàng, phải thu khác	27.025.217.487	-	-	27.025.217.487
Đầu tư ngắn hạn	708.854.127	-	-	708.854.127
Đầu tư dài hạn	-	-	3.294.000.000	3.294.000.000
	100.954.373.625	-	3.294.000.000	104.248.373.625
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương	57.761.266.486	-	-	57.761.266.486
Phải thu khách hàng, phải thu khác	13.298.999.750	-	-	13.298.999.750
Đầu tư ngắn hạn	764.856.127	-	-	764.856.127
Đầu tư dài hạn	-	-	2.968.500.000	2.968.500.000
	71.825.122.363	-	2.968.500.000	74.793.622.363

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2016				
Vay và nợ	3.926.858.800	18.855.054.900	-	22.781.913.700
Phải trả người bán, phải trả khác	101.253.782.915	-	-	101.253.782.915
Chi phí phải trả	16.683.329	-	-	16.683.329
	105.197.325.044	18.855.054.900	-	124.052.379.944
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	6.724.478.700	24.303.913.700	-	31.028.392.400
Phải trả người bán, phải trả khác	37.108.696.511	-	-	37.108.696.511
Chi phí phải trả	22.944.440	-	-	22.944.440
	43.856.119.651	24.303.913.700	-	68.160.033.351

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	65.898.372.315	73.027.949.462
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	74.144.851.015	70.652.943.762

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	3.308.977.600	3.042.131.859

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập

Kế toán trưởng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2017

Tổng Giám đốc



Trần Văn Ngọc Phương

Nguyễn Kim Thúy

Lê Thị Thanh Hương

